

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81 /2022/DS-ST

Ngày: 28 - 12 - 2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu Khánh

2. Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Đức là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 272/2022/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ng Ng H, sinh năm: 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L Q xã Th H, huyện G R, tỉnh K G.

Đại diện uỷ quyền của bà Ng Ng H là anh Ng T Ph, sinh năm 1999, theo văn bản uỷ quyền số 740 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Địa chỉ: Khu phố , thị trấn G R, huyện G R, tỉnh K G. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Ng V H, sinh năm: 1948 (có mặt);

2.2. Bà Ng Th T, sinh năm: 1948 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Ng T, xã Ng Ch, huyện G R, tỉnh K G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Ng T Ph trình bày:

Ngày 25/02/2021 (âm lịch) ông Ng V H có vay tiền của bà H để trả tiền vật tư xây nhà với số tiền là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) lãi theo quy định của pháp luật cho đến nay ông H không đóng lãi cho và cũng không trả vốn.

Nay yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông H, bà T trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay là ngày 25/02/2021 âm lịch cho đến ngày xét xử.

* Bị đơn ông Ng V H, bà Ng Th T trình bày:

Ng V Ú là con của tôi hiện nay đã bỏ nhà đi không biết ở đâu, vợ Ú tên Tr Th Ch đang làm Cty ở Bình Dương, không rõ địa chỉ cụ thể.

Lúc còn ở nhà Ú con tôi có vay của Ph ở Th H số tiền 60.000.000đ, có thể chấp giấy chứng nhận QSDĐ của tôi, nay chưa chuộc được, chú Ph có mang giấy chứng nhận đến nhà và có hỏi phải giấy chứng nhận này của tôi không, tôi có trả lời phải, chú Ph nói phải ký vào đây, tôi có ký vào giấy do chú Ph đưa nhưng tôi không có xem nội dung. Nay tôi cũng đồng ý trả khoản nợ này cho chú Ph bằng cách một năm trả 20.000.000đ, trả trong 3 năm, thời gian trả vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Tại phiên tòa:

Anh Ph yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông H, bà T trả cho bà H số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay là ngày 25/02/2021 âm lịch cho đến ngày xét xử.

Ông H, bà T thừa nhận lúc còn ở nhà Ú con của ông bà có vay của Ph số tiền 60.000.000đ, có thể chấp giấy chứng nhận QSDĐ của ông. Nay ông cũng đồng ý trả khoản nợ này cho chú Ph bằng cách một năm trả 20.000.000đ, trả trong 3 năm, thời gian trả vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu ông H, bà T phải trả cho bà tiền còn nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G R, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G R.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà H yêu cầu ông H, bà T phải trả cho bà số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 25.12.21 đến ngày Tòa án xét xử.

Xét yêu cầu của bà H thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận: Ông H, bà T thừa nhận con ông có vay và còn nợ bà H số tiền 60.000.000 đồng. Nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H có đòi tiền vay nhiều lần nhưng ông H, bà T không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc bà H yêu cầu ông H, bà T phải trả cho bà số tiền còn nợ 60.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của bà là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: Lãi suất tại thời điểm phát sinh nợ là 10%/năm, kể từ ngày 25/02/2021 đến ngày 06/12/2022 âm lịch (28 tháng 12 năm 2022 dl) là 646 ngày.

Như vậy, tiền lãi là $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 646 \text{ ngày}/30 = 10.724.000 \text{ đồng}$ (mười triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền ông H, bà T phải trả cho bà H số tiền gốc và lãi là 60.000.000 đồng + 10.724.000 đồng = 70.724.000 đồng (bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Hà có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Huệ, bà Tám không trả đủ số tiền trên thì ông, bà còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc ông H, bà T xin được trả dần không được bà H chấp nhận nên sẽ được xem xét, giải quyết khi thi hành án.

Việc ông H, bà T thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 894500 do Ủy ban nhân dân huyện G R cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 để đảm bảo nợ vay nhưng hai bên không có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, hai bên có phát sinh tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết thành một vụ việc khác.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà H được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí.

Do ông H, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ng Ng H. Buộc ông Ng V H, bà Ng Th T phải trả cho bà Ng Ng H số tiền gốc và lãi là 60.000.000 đồng + 10.724.000 đồng = 70.724.000 đồng (bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H, bà T không trả đủ số tiền trên thì ông H, bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Việc ông H, bà T thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 894500 do Ủy ban nhân dân huyện G R cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 để đảm bảo nợ vay nhưng hai bên không có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, hai bên có phát sinh tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết thành một vụ việc khác.

3. Về án phí:

Yêu cầu của bà H được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí.

Do ông H, bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà H và ông H, bà T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 28/12/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K G;
- VKSND tỉnh K G;
- VKSND huyện G R;
- Chi cục THA DS huyện G R;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Văn Hồng Chinh